



BỘ CÔNG AN  
BỆNH VIỆN 199  
MINISTRY OF PUBLIC SECURITY  
199 HOSPITAL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

No: 401344

GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE THUYỀN VIÊN  
(CERTIFICATE OF HEALTH FOR SEAFARER)

Được Bộ Y tế ban hành phù hợp với Công ước Tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca của thuyền viên  
9 phần 7 và Công ước lao động biển quốc tế (2006) (approved by Ministry of Health of Viet  
liance with STCW convention, 1978 as amended Section A-1/19 Paragraph 7 and Maritime  
Labour Convention (MLC 2006)



|                                                     |                              |                          |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Tên họ<br>(Surname/last name)                       | Tên riêng<br>(Given name)    | Tên đệm<br>(Middle name) |
| HA                                                  | DU                           | ĐANG                     |
| Ngày tháng năm sinh<br>(Date of birth (dd/mm/yyyy)) | Nơi sinh<br>(Place of birth) | Giới tính<br>(Gender)    |
| 24/08/1968                                          | THÁI BÌNH                    | NAM                      |

|                                         |                            |                       |                      |
|-----------------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tình trạng hôn nhân<br>(Marital status) | Quốc tịch<br>(Nationality) | Chiều cao<br>(Height) | Cân nặng<br>(Weight) |
| Đã kết hôn                              | Việt Nam                   | 169                   | 72                   |

Địa chỉ (Address (apt, street, city): Hồng Dũng - Thái Thụy - Thái Bình

Số hộ chiếu/Sổ thuyền viên (Passport no/seamen's book) VN 019213-01

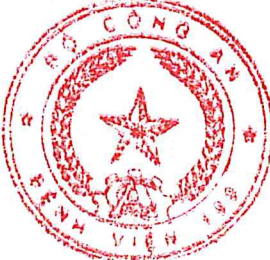
Khám sức khỏe cho vị trí làm việc (Examination of duty as)

|                                 |                          |                                  |                                     |                                         |                          |                                                               |
|---------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Thuyền trưởng<br>(Master)       | <input type="checkbox"/> | Sỹ quan radio<br>(Radio officer) | <input type="checkbox"/>            | Nhân viên phục vụ<br>(Catering service) | <input type="checkbox"/> | Rating as part of the<br>navigation watch<br>(Chức danh khác) |
| Sỹ quan boong<br>(Deck officer) | <input type="checkbox"/> | Thủy thủ<br>(Rating)             | <input checked="" type="checkbox"/> | Sỹ quan máy<br>(Engineer officer)       | <input type="checkbox"/> |                                                               |

KẾT LUẬN CỦA BÁC SĨ CÓ THẨM QUYỀN  
(Conclusion of authorized medical specialist)

|                                                                                                                                                              |            |                                     |    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------|----|
| Xác nhận các giấy tờ tùy thân đã được xác minh tại nơi khám sức khỏe<br>(Confirmation that the documents of identity have verified at the place examination) | YES        | <input checked="" type="checkbox"/> | NO |
| Thính giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9<br>(Hearing meets standards in STCW code, section a-1/9)                                                      | YES        | <input checked="" type="checkbox"/> | NO |
| Thính giác không có máy trợ thính thỏa mãn yêu cầu STCW, mục A-1/9<br>(Aided hearing satisfactory in STCW code, section a-1/9)                               | YES        | <input checked="" type="checkbox"/> | NO |
| Thị giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9<br>(Visual acuity meets standards in STCW code, section a-1/9)                                                  | YES        | <input checked="" type="checkbox"/> | NO |
| Thị giác màu đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9<br>(Color vision meets standards in STCW code, section a-1/9)                                               | YES        | <input checked="" type="checkbox"/> | NO |
| Thời điểm kiểm tra thị lực lần cuối (Date of last color vision test)                                                                                         | 11/06/2025 |                                     |    |
| Không có hạn chế về sức khỏe (No limitation or restriction on fitness)                                                                                       | YES        | <input checked="" type="checkbox"/> | NO |
| Nếu có, hãy nêu rõ những hạn chế (Please indicate restrictions (s))                                                                                          |            |                                     |    |



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |                                                                                                                                                                   |                                              |                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
| Thuyền viên không mắc các bệnh có thể trầm trọng hơn khi làm việc trên biển hoặc có thể lây bệnh cho người khác trên tàu?<br>(Is the seafarer free from any medical condition likely to be aggravated by service at sea or to render the seafarer unfit for such service or to endanger the health of other persons on board)                                                               |  | YES                                                                                                                                                               | X                                            | NO                  |
| Xác nhận rằng thuyền viên đã được thông báo về nội dung của chứng chỉ và có quyền được xem lại theo đúng quy định tại phần 6, mục a-1/9 STCW<br>(Confirm that the seafarer has been informed of the content of the certificate and of the right to a review in accordance with paragraph 6 of SCW, section a-1/9)                                                                           |  |                                                                                                                                                                   |                                              |                     |
| Tên và chữ ký của thuyền viên<br>(Seafarers name and signature) <u>Hà Đăng Du</u>                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |                                                                                                                                                                   |                                              |                     |
| Ngày(Date) <u>11/06/2025</u>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |                                                                                                                                                                   |                                              |                     |
| Xác nhận giấy khám sức khỏe được cấp cho <u>HA ĐĂNG DU</u><br>(This is to certify that a medical and physical examination was given to)                                                                                                                                                                                                                                                     |  |                                                                                                                                                                   |                                              |                     |
| Kết luận về tình trạng sức khỏe(Assessment of fitness for service at sea):<br>Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, chúng tôi xác nhận tình trạng sức khỏe của thuyền viên như sau(On the basis of examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test result recorded above, I declare the examinee medically):                            |  |                                                                                                                                                                   |                                              |                     |
| Phù hợp để làm việc trên biển<br>(Fit for look-out duty)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  | Không phù hợp để làm việc trên biển<br>(Not fit for look-out duty)                                                                                                |                                              |                     |
| Dịch vụ boong<br>(Deck service)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  | Máy<br>(Engine service)                                                                                                                                           | Phục vụ<br>(Catering service)                | Khác(Other service) |
| Phù hợp(Fit)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |                                                                                                                                                                   |                                              |                     |
| Không phù hợp(Unfit)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |                                                                                                                                                                   |                                              |                     |
| Không hạn chế<br>(Without restrictions)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  | Có hạn chế<br>(With restrictions)                                                                                                                                 | Yêu cầu đeo kính<br>(Need visual correction) | Có<br>(Yes)         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |                                                                                                                                                                   |                                              | Không<br>(No)       |
| Mô tả hạn chế (Ví dụ: vị trí đặc biệt, loại tàu, khu vực thương mại):<br>(Describe restrictions (e.g specific positions, type of ship, trade area))                                                                                                                                                                                                                                         |  |                                                                                                                                                                   |                                              |                     |
| Dấu của cơ quan cấp chứng nhận<br>(Official Stamp of the issuing authority)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  | Thông tin về cơ quan cấp chứng nhận<br>(Information about the authority that issued the certificate)                                                              |                                              |                     |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  | <p>PHÓ GIÁM ĐỐC</p> <p>Thượng tá Trần Nam Chung</p> <p>Tên và chữ ký của bác sỹ có thẩm quyền khám<br/>(Name and signature of examining/authorized physician)</p> |                                              |                     |
| Ngày khám<br>Date of examination (dd/mm/yyyy)<br><u>11/06/2025</u>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  | Ngày hết hạn của chứng chỉ sức khỏe<br>Date of expiration of medical certificate (dd/mm/yyyy)<br><u>10/06/2026</u>                                                |                                              |                     |
| Medical Examinations conducted in accordance with ILO/WHO Guidelines for conducting pre-sea and periodic Medical Fitness Examinations for seafarers. Medical Certificate Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers (STCW), 1978, as amended and the Maritime Labour Convention (MLC, 2006) of ILO. |  |                                                                                                                                                                   |                                              |                     |



- Kết quả chụp X.Quang (result of chest X-ray).....  
Bác sỹ XQ ký (Doctor):.....

HÌNH ẢNH TIM PHỔI  
BÌNH THƯỜNG

BS. Nguyễn Văn Sơn Lâm

- Kết quả điện tim (ECG):.....

Bác sỹ ký (Doctor):.....

BSCKII: Nguyễn Thị Mỹ Lý

Chức năng hô hấp (Respiratory function):.....

Bác sỹ ký (Doctor):.....

Siêu Âm Bụng Bình Thường

- Kết quả Siêu âm ổ bụng (Results of abdominal ultrasound):.....

Bác sỹ Siêu âm ký (Doctor):.....

BS. Huỳnh Bùi Tâm Phúc

- Thử nghiệm thần kinh - tâm lý (Neuro-Psychological test):.....

- Khả năng chịu sóng (seawave withstand capacity): Tốt (good) ☐, Trung bình (Average) ☐, Kém (Bad) ☐

Bác sỹ khám ký (Doctor):.....

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE VÀ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC TRÊN BIỂN (Assessment of fitness for studying and service at sea):

Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, kết luận tình trạng sức khỏe của học sinh/thuyền viên như sau (On the basis of the examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test results recorded above, I declare the examinee medically):

☒ Đủ sức khỏe học tập/làm việc (Fit for look-out duty)  
☐ Không đủ sức khỏe học tập/làm việc (Not fit for look-out duty)  
Không hạn chế (Without restriction) ☐ Có hạn chế (With restriction) ☒  
Yêu cầu đeo kính (Visual aid required) Có (Yes) ☒ Không (No) ☐

Nêu rõ những hạn chế (ví dụ: Vị trí đặc biệt, khu vực hoạt động của tàu) (Describe restriction (e.g., specific position, trade area of ship): Tai phao ngoài? Kéo dục nước TB, Kéo ở TS 3000-4000

Ngày hết hạn của giấy, khám sức khỏe (ngày/tháng/năm)  
(Medical certificate's date of expiration (day/month/year))

Ngày 10/06/2026

Ngày khám (ngày / tháng / năm)  
(Date of examination (day/month/year)): 11/06/2025

CHỮ KÝ CỦA BÁC SĨ KẾT LUẬN  
(Sign, full name, seal of authorized physician)



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Thượng tá Trần Nam Chung

BỘ CÔNG AN (Ministry of Public Security) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
BỆNH VIỆN 199 (199 HOSPITAL) THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Add: 216 Nguyen Cong Tru, An Hai Dong, Son Tra, Da Nang  
Tel: 1900986868; Email: cskh@benhvien199.vn  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 401344 /GKSK-BV199

GIẤY KHÁM SỨC KHỎE  
MEDICAL EXAMINATION



Họ và tên (Name (last, first, middle)): HÀ ĐĂNG DU  
Giới (Sex): Nam (male) ☒ Nữ (female) ☐  
Ngày tháng năm sinh (Date of birth (day/month/year)): 24/08/1968  
Quốc tịch (Nationality): Việt Nam  
Số hộ chiếu hoặc CMND (Passport No./Discharge Book No): 034068000981  
Địa chỉ thường trú (Permanent address): Hồng Dũng - Thái Thụy - Thái Bình  
Học sinh ☐ ; thuyền viên ☒ ; Chức danh trên tàu (Position on the ship): Thuyền trưởng  
Tên và địa chỉ của Trường hoặc của Chủ tàu/Doanh nghiệp (Name and Address of school or shipowner): Công Ty TNHH Trọng Trung  
Số 115 Tổ 6 Khu 8 Phường Hồng Hải - Hà Long - Quảng Ninh  
Khu vực hoạt động của tàu (tuyến biển trong nước, quốc tế (Trade area (e.g., coastal, worldwide): Trong nước

Lý do khám sức khỏe (purpose of health's examination):

Khám khi tuyển dụng (Pre-sea) ☐ ; Khám định kỳ (Periodic) ☐ ; Khám khác (Other) ☐

TIỀN SỬ BỆNH CỦA ĐỐI TƯỢNG KHÁM SỨC KHỎE  
MEDICAL HISTORY

| Medical History<br>Tiền sử bệnh                      | Yes                      | No                                  | Medical History<br>Tiền sử bệnh                      | Yes                      | No                                  |
|------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| 01. Bệnh mắt (Eye disease)                           | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 10. Bệnh truyền nhiễm (Contagious diseases)          | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 02. Bệnh tai, mũi, họng (Ear/ nose/ throat diseases) | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 11. Các rối loạn sinh dục (Genital disorders)        | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 03. Bệnh tim mạch (Cardio-vascular diseases)         | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 12. Điều trị ngoại khoa (Surgical treatments)        | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 04. Bệnh cơ quan hô hấp (Respiratory diseases)       | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 13. Mất ngủ (Sleep problem)                          | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 05. Bệnh máu (Blood disorder)                        | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 14. Nghiện rượu, ma túy? (Drug or alcohol abuse)     | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 06. Bệnh hệ nội tiết (Disease of Endocrine system)   | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 15. Chóng mặt/ngất (Dizziness/ fainting)             | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 07. Bệnh tiểu đường (Diabetes)                       | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 16. Mất ý thức (Loss of consciousness)               | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 08. Bệnh thận - tiết niệu (Urological diseases)      | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 17. Rối loạn tâm thần (Neuro-Psychological Disorder) | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 09. Bệnh ngoài da (Skin problem)                     | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 18. Rối loạn vận động (Disorder of mobility)         | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |

Nếu trả lời "có" bất kỳ một câu hỏi nào ở trên, đề nghị mô tả chi tiết (If any of the above questions were answered "yes", please give details):

Câu hỏi bổ sung (Additional questions):

19. Bạn có cảm thấy thật sự khỏe mạnh và đủ khả năng để tham gia vào các nhiệm vụ được giao? (Do you feel healthy and fit to perform the duties of your designated position/ occupation?) ☐ ☐

20. Bạn có bị dị ứng với bất kỳ loại thuốc nào không? (Are you allergic to any medications?) ☐ ☐  
Nếu có, xin hãy ghi danh mục các loại thuốc đó, cả về lý do dùng thuốc và liều lượng (If yes, please list the medications taken and the purpose(s) and dosae(s):



Chứng nhận chủng vaccin (Vaccination status recorded): ☐ Yes ☐ No  
Tôi xin cam đoan rằng những điều đã khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật theo sự hiểu biết của tôi.  
(I hereby certify that the personal declaration above is a true statement to the best of my knowledge.)

Chữ ký của người khai (Signature of examinee):

PHẦN KHÁM

|                                            |                                                                          |                                 |                         |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Thể lực                                    | - Chiều cao (Height): 169 (cm);                                          | - Cân nặng (Weight): 72 (kg);   |                         |
|                                            | - Vòng ngực trung bình (mean chest circle): 95 cm                        | - Chỉ số BMI (BMI index): 25.7; |                         |
|                                            | - Lực bóp tay thuận (pressed force of favourable hand): 5.1 (kg)         |                                 |                         |
|                                            | - Lực kéo thân (pulled force of body): 146 kg                            |                                 |                         |
|                                            | - Lực bóp tay không thuận (pressed force of unfavourable hand): 42 (kg); |                                 |                         |
| Bác sỹ khám ký (Doctor):                   |                                                                          |                                 |                         |
| Mạch, huyết áp<br>(Pulse & Blood pressure) | - Tần số mạch (Pulse rate): 78 (per minute);                             |                                 | - Nhịp tim (Rhythm): 78 |
|                                            | - Huyết áp tâm thu (Systolic): 120 (mmHg)                                |                                 |                         |
|                                            | - Huyết áp tâm trương (Diastolic): 70 (mm Hg);                           |                                 |                         |
|                                            | Bác sỹ khám ký (Doctor):                                                 |                                 |                         |

| Khám lâm sàng<br>(Clinical Examination)                                             | Kết quả<br>(Results) | Bác sỹ Khám ký<br>(Doctor) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|
| Hệ tim mạch (Cardio-vascular system)                                                | OK                   | BSCKL Nguyễn Thị Mỹ Lý     |
| Hệ hô hấp (Respiratory system)                                                      | OK                   |                            |
| Hệ tiết niệu-sinh dục (Urinogenital system)                                         | OK                   |                            |
| Hệ tiêu hóa (Digestive system)                                                      | OK                   |                            |
| Gan-mật (Bile-Liver)                                                                | OK                   | BSCKL Nguyễn Thị Mỹ Lý     |
| Hệ nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá (Endocrine, nutritional and metabolic system) | OK                   |                            |
| Máu và cơ quan tạo máu (Blood and bloodforming organs)                              | OK                   | BSCKL Nguyễn Thị Mỹ Lý     |
| Da và tổ chức dưới da (skin and subcutaneous tissue)                                | OK                   |                            |
| Hệ cơ, xương, khớp (Musculoskeletal system and systemic connective tissues)         | OK                   | BSCKL Nguyễn Thị Mỹ Lý     |
| Hệ thần kinh (Neurologic system)                                                    | OK                   |                            |
| Rối loạn hành vi và tâm thần (Mental and behavioural disorders)                     | OK                   | BSCKL Nguyễn Thị Mỹ Lý     |
| Các bệnh ngoại khoa (Surgical diseases)                                             | OK                   |                            |
| Tai, mũi, họng (Ear, nose, throat)                                                  | BT                   | BSCKL Lê Văn Diệp          |
| Miệng/Răng (Mouth / teeth)                                                          | OK                   |                            |
| Mắt (Eyes)                                                                          | OK                   | BSCKL Lê Văn Diệp          |
| Bệnh khác (Other diseases)                                                          | OK                   |                            |

Thị giác (Sight): Thị lực (Visual acuity): Thị trường (Visual fields):  
Thị giác màu (Colour vision): Không thử (Not tested) ☐ Bình thường (Normal) ☒

|                                            | Không kính (Unaided) |                     |                     | Có kính (Aided)      |                     |                     |                                              | Bình thường (Normal) | Hạn chế (Defective) |
|--------------------------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|----------------------|---------------------|---------------------|----------------------------------------------|----------------------|---------------------|
|                                            | Mắt phải (Right eye) | Mắt Trái (Left eye) | Hai mắt (Binocular) | Mắt phải (Right eye) | Mắt trái (Left eye) | Hai mắt (Binocular) |                                              |                      |                     |
| Xa (Distant) (5m)                          | 10/10                | 10/10               | 10/10               |                      |                     |                     | Mắt phải (Right eye)                         | +                    |                     |
| Gần (Near)                                 | J12                  | J12                 | J10                 | 10/15 = J1           | 13/10 = J1          | J1                  | Mắt trái (Left eye)                          | +                    |                     |
| Mù màu (Doubtful) <input type="checkbox"/> |                      |                     |                     |                      |                     |                     | Hạn chế (Defective) <input type="checkbox"/> |                      |                     |

(Colour vision): Không thử (Not tested) ☐ Bình thường (Normal) ☒  
Mù màu (Doubtful) ☐ Hạn chế (Defective) ☐

Bác sỹ khám ký (Doctor):  
Thính giác (Hearing): Thử âm đơn giản và đo sức nghe (đơn vị đo là dB) Thử bằng nói thường và nói thầm  
Puretone and audiometry (threshold values in dB) Speech and whisper test (meters)

|                   | 500 Hz | 1,000 Hz | 2,000 Hz | 3,000 Hz | 4,000 Hz | 6,000 Hz |                   | Nói thường (Normal) | Nói thầm (Whisper) |
|-------------------|--------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------|---------------------|--------------------|
| Tai phải (R. Ear) | 20     | 30       | 25       | 45       | 75       | 60       | Tai phải (R. Ear) | 5                   | 0.5                |
| Tai trái (L. Ear) | 15     | 25       | 20       | 15       | 18       | 25       | Tai trái (L. Ear) | 5                   | 0.5                |

| Bác sỹ khám ký (Doctor): |                         | Blood test:                    |                                               | Kết quả (Result)                 |                                  |
|--------------------------|-------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| - XN Máu:                | Nhóm máu (Blood Group): | Số lượng hồng cầu/ Erythrocyte | Hemoglobin (G/l) Tiểu cầu /Thrombocyte/ (G/l) | Leucocyte (Số lượng bạch cầu)    | Leucocyte formula (công thức BC) |
|                          | Nhóm máu B+             | 5.02 x 10 <sup>12</sup> /l     | 15.9 g/dl                                     | 6.9 x 10 <sup>9</sup> /l         | 46.8% N: 38.2%                   |
|                          |                         | 206 x 10 <sup>9</sup> /l       |                                               | Howell's time (thời gian Howell) | 10.4                             |

|                                   |                                                   |                           |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------|
| • Glycemia: 5.6 mmol/l            | • Blood lipid: 4.8 mmol/l                         | • Triglycerid: 0.8 mmol/l |
| - Cholesterol: 4.8 mmol/l         | - HDL: 1.2 mmol/l                                 | - LDL: 3.6 mmol/l         |
| - RPR: Âm tính                    | - HbsAg: Âm tính                                  | - HbeAg: Âm tính          |
| - HCVAb: Âm tính                  | - HIV: Âm tính                                    | - HAVAb: Âm tính          |
| - HIV: Âm tính                    | • Nồng độ alcohol máu (alcohol test): 0.02 mmol/l | • GPT: 26.7 U/l           |
| • Nước tiểu (Urinalysis): Âm tính | - Narcotic: Âm tính                               | - Amphetamine: Âm tính    |
| - Đường (Glucose): Âm tính        | - Other: Âm tính                                  | - Protein: Âm tính        |

Bác sỹ Xét nghiệm ký (Doctor):  
Ths. Phạm Thị Ánh Nguyệt